CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301975289
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.18 16:22:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 5 - 17 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM**

*Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 2 năm 2026**

***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **389.150.482.164** | **367.626.640.697** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **4** | **12.772.702.305** | **31.123.856.211** |
| 111 | 1. Tiền | | 12.272.702.305 | 13.168.594.290 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 500.000.000 | 17.955.261.921 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **264.394.971.517** | **228.717.871.229** |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | **5** | 264.394.971.517 | 228.717.871.229 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **106.797.501.870** | **104.534.323.084** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 103.267.950.143 | 109.110.086.552 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 244.977.000 | 467.515.001 |
| 135 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 10.899.446.367 | 2.287.193.314 |
| 136 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 6.1 | (7.614.871.640) | (7.330.471.783) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | | **5.155.131.444** | **2.762.143.317** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 9 | 5.155.131.444 | 2.762.143.317 |
| **160** | **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | | **30.175.028** | **488.446.856** |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 30.175.028 | 29.215.028 |
| 163 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | 459.231.828 |
| **200** | **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **12.720.141.169** | **18.574.588.978** |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **12.414.752.280** | **18.345.588.978** |
| 221 | **1. Tài sản cố định hữu hình** | 8.1 | **12.250.493.865** | **18.157.554.639** |
| 222 | - Nguyên giá | | 232.087.346.565 | 232.087.346.565 |
| 223 | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(219.836.852.700)* | *(213.929.791.926)* |
| 227 | **3. Tài sản cố định vô hình** | 8.2 | **164.258.415** | **188.034.339** |
| 228 | - Nguyên giá | | 190.207.407 | 190.207.407 |
| 229 | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(25.948.992)* | *(2.173.068)* |
| **250** | **V. Tài sản dở dang dài hạn** | | **305.388.889** | **229.000.000** |
| 252 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 305.388.889 | 229.000.000 |
| **280** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | | **401.870.623.333** | **386.201.229.675** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 2 năm 2026**

***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C - NỢ PHẢI TRẢ** | | **79.893.840.335** | **47.690.025.512** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **79.893.840.335** | **47.690.025.512** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10. | 21.803.361.759 | 30.125.841.980 |
| 313 | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | | 19.667.441.255 | 15.146.255 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 11. | 3.514.009.088 | 1.866.796.781 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 8.838.892.290 | 11.884.284.011 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 12. | 17.427.329.555 | 1.470.988.498 |
| 320 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 13. | 1.100.043.320 | 955.967.671 |
| 323 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14. | 7.542.763.068 | 1.371.000.316 |
| **400** | **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **321.976.782.998** | **338.511.204.163** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 15.1 | 131.040.000.000 | 131.040.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *131.040.000.000* | *131.040.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn | 15.1 | 53.070.783.332 | 53.070.783.332 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | 15.1 | 112.830.645.585 | 127.245.045.585 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 15.1 | 16.242.786.705 | 18.458.325.488 |
| *420a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *3.151.663.828* | *2.594.022.548* |
| *420b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *13.091.122.877* | *15.864.302.940* |
| 429 | 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 8.792.567.376 | 8.697.049.758 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | | **401.870.623.333** | **386.201.229.675** |

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

| Võ Thị Ngọc Diễm | Phạm Thị Ngọc | Đỗ Văn Huân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

***Quý 2 năm 2026***

*Đơn vị tính: VND*

ok ok

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 16.1 | 80.408.667.350 | 70.621.804.076 | 148.390.982.442 | 130.802.598.293 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 80.408.667.350 | 70.621.804.076 | 148.390.982.442 | 130.802.598.293 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 66.465.827.616 | 58.599.678.300 | 123.560.111.261 | 112.354.974.788 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 13.942.839.734 | 12.022.125.776 | 24.830.871.181 | 18.447.623.505 |
| 21 | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | | | |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 16.2 | 7.063.770.416 | 2.740.222.785 | 9.792.027.578 | 5.450.353.952 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | 17. | | | | |
| *24* | *- Trong đó: Chi phí đi vay* | | | | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | | | | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18. | 9.564.537.716 | 7.813.059.625 | 16.741.321.394 | 14.816.041.817 |
| 27 | 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| 30 | 12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 21 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27} | | 11.442.072.434 | 6.949.288.936 | 17.881.577.365 | 9.081.935.640 |
| 31 | 13. Thu nhập khác | 19. | 2.320.500 | 30.882.101 | 98.713.154 | 2.373.590.881 |
| 32 | 14. Chi phí khác | 19. | 766.137.396 | 4.055.350 | 766.137.396 | 8.307.310 |
| 40 | 15. Lợi nhuận khác | 19. | (763.816.896) | 26.826.751 | (667.424.242) | 2.365.283.571 |
| 50 | 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.678.255.538 | 6.976.115.687 | 17.214.153.123 | 11.447.219.211 |
| 51 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.1 | 2.720.333.110 | 1.411.012.997 | 4.027.512.628 | 2.289.443.843 |
| 52 | 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | |
| 60 | 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.957.922.428 | 5.565.102.690 | 13.186.640.495 | 9.157.775.368 |
| 61 | 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 7.884.010.076 | 5.442.706.960 | 13.091.122.877 | 9.007.747.385 |
| 62 | 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 73.912.352 | 122.395.730 | 95.517.618 | 150.027.983 |
| 70 | 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.4 | 602 | 415 | 999 | 687 |
| 71 | 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | | | |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

| Võ Thị Ngọc Diễm | Phạm Thị Ngọc | Đỗ Văn Huân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM**

*Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

***Quý 2 năm 2026***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***17.214.153.123*** | ***11.447.219.211*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 5.930.836.698 | 6.020.914.369 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 284.399.857 | 6.388.253.730 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (9.792.027.578) | (7.663.809.655) |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***13.637.362.100*** | ***16.192.577.655*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (743.249.611) | 25.996.451.635 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (2.392.988.127) | 405.122.400 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 5.330.956.183 | (23.446.097.815) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.978.711.740) | (1.356.505.317) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | 30.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.893.298.908) | (4.675.088.000) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***8.960.069.897*** | ***13.146.460.558*** |
| 21 | 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (76.388.889) | (50.580.000) |
| 22 | 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 2.213.455.703 |
| 23 | 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (254.694.971.517) | (222.240.738.072) |
| 24 | 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 219.017.871.229 | 200.378.745.565 |
| 27 | 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 8.445.970.374 | 5.143.411.527 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(27.307.518.803)*** | ***(14.555.705.277)*** |
| 36 | 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.705.000) | |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(3.705.000)*** | - |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(18.351.153.906)** | **(1.409.244.719)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **31.123.856.211** | **34.544.484.237** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **12.772.702.305** | **33.135.239.518** |

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

| Võ Thị Ngọc Diễm | Phạm Thị Ngọc | Đỗ Văn Huân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý 2 năm 2026

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Cơ cấu tổ chức***

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Tầng 35, Tòa nhà Nexus, Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 185 người

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC (Thông tư số 43) ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

### *2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### *2.4 Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

### *2.5 Cơ sở hợp nhất:*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### *3.3 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 *Khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải đường thủy | 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |

### 3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.7 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.9 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và Công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3.10 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.12 *Ghi nhận giá vốn*

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

### 3.13 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

*VND*

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 483.252.523 | 473.778.475 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.789.449.782 | 12.694.815.815 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 500.000.000 | 17.955.261.921 |
| **TỔNG CỘNG** | **12.772.702.305** | **31.123.856.211** |

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Phải thu về cho vay | | 0 | 6.235.475.638 | 6.235.475.638 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 264.394.971.517 | 264.394.971.517 | 222.482.395.591 | 222.482.395.591 |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | | |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21) | 63.989.108.522 | 68.984.626.997 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 39.278.841.621 | 40.125.459.555 |
| **TỔNG CỘNG** | **103.267.950.143** | **109.110.086.552** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (7.614.871.640) | (7.330.471.783) |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **95.653.078.503** | **101.779.614.769** |

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT | 223.977.000 | 223.977.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 21.000.000 | 243.538.001 |
| **TỔNG CỘNG** | **244.977.000** | **467.515.001** |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Lãi dự thu | 3.090.109.811 | 1.744.052.607 |
| Phải thu khác | 6.962.137.579 | 294.097.579 |
| Tạm ứng | 847.198.977 | 249.043.128 |
| Ký quỹ thực hiện hợp đồng | | |
| **TỔNG CỘNG** | **10.899.446.367** | **2.287.193.314** |

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà cửa và vật kiến trúc* | *Phương tiện vận tải đường thủy* | *Thiết bị văn phòng* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | |
| Số đầu năm | 2.203.932.585 | 224.225.067.078 | 5.658.346.902 | 232.087.346.565 |
| Mua trong kỳ | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | |
| Tăng khác | | | | |
| Thanh lý | | | | |
| Số cuối kỳ | 2.203.932.585 | 224.225.067.078 | 5.658.346.902 | 232.087.346.565 |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *2.203.932.585* | *110.164.462.103* | *3.489.388.417* | *115.857.783.105* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | |
| Số đầu năm | (2.203.932.585) | (206.436.802.761) | (5.289.056.580) | (213.929.791.926) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (5.717.861.862) | (189.198.912) | (5.907.060.774) |
| Tăng khác | | | | |
| Thanh lý | | | | |
| Số cuối kỳ | (2.203.932.585) | (212.154.664.623) | (5.478.255.492) | (219.836.852.700) |
| **Giá trị còn lại:** | | | | |
| Số đầu năm | - | 17.788.264.317 | 369.290.322 | 18.157.554.639 |
| Số cuối kỳ | - | 12.070.402.455 | 180.091.410 | 12.250.493.865 |

## 8.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | *Phần mềm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | |
| Số đầu năm | 190.207.407 | 190.207.407 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 190.207.407 | 190.207.407 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | |
| Số đầu năm | (2.173.068) | (2.173.068) |
| Khấu hao trong kỳ | (23.775.924) | (23.775.924) |
| Số cuối kỳ | (25.948.992) | (25.948.992) |
| **Giá trị còn lại:** | | |
| Số đầu năm | 188.034.339 | 188.034.339 |
| Số cuối kỳ | 164.258.415 | 164.258.415 |

## 9. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Nhiên liệu và vật liệu | 5.029.881.270 | 2.614.989.553 |
| Công cụ, dụng cụ | 125.250.174 | 147.153.764 |
| **TỔNG CỘNG** | **5.155.131.444** | **2.762.143.317** |

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải trả cho người bán | 19.960.015.379 | 28.322.083.932 |
| - *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài* | *4.715.403.466* | *6.328.462.216* |
| - *Công ty CP HCM Logistics* | *4.426.978.059* | *8.438.717.650* |
| - *Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà* | *1.995.272.248* | *2.200.000.001* |
| - *Phải trả đối tượng khác* | *8.822.361.606* | *11.354.904.065* |
| *Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)* | *1.843.346.380* | *1.803.758.048* |
| **TONG CỘNG** | **21.803.361.759** | **30.125.841.980** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | 1.093.431.384 | 486.060.770 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.349.507.474 | 1.300.706.586 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 71.070.230 | 80.029.425 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.514.009.088** | **1.866.796.781** |

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí thuê ngoài | 1.570.214.398 | 195.024.150 |
| Chi phí khác | 2.826.868.444 | 119.722.148 |
| **TONG CỘNG** | **4.397.082.842** | **314.746.298** |

## 13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 994.043.320 | 849.967.671 |
| Tạm ứng phân chia tài sản | 12.675.000.000 | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 106.000.000 | 106.000.000 |
| **TONG CỘNG** | **13.775.043.320** | **955.967.671** |

## 14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

*VND*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 7.542.763.068 | 1.371.000.316 |
| **TONG CỘNG** | **7.542.763.068** | **1.371.000.316** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **6 tháng đầu năm 2025** | | | | | |
| Số đầu năm | 131.040.000.000 | 53.070.783.332 | 127.245.045.585 | 11.553.972.541 | 322.909.801.458 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 9.007.747.385 | 9.007.747.385 |
| Cổ tức công bố | | | | (3.931.200.000) | (3.931.200.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | (5.028.749.993) | (5.028.749.993) |
| Tăng/giảm khác | | | | - | - |
| Số cuối kỳ | **131.040.000.000** | **53.070.783.332** | **127.245.045.585** | **11.601.769.933** | **322.957.598.850** |
| **6 tháng đầu năm 2026** | | | | | |
| Số đầu năm | 131.040.000.000 | 53.070.783.332 | 127.245.045.585 | 18.458.325.488 | 329.814.154.405 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 13.091.122.877 | 13.091.122.877 |
| Cổ tức công bố | | | | (19.656.000.000) | (19.656.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | (10.065.061.660) | (10.065.061.660) |
| Tăng/giảm khác | | | (14.414.400.000) | 14.414.400.000 | - |
| Số cuối kỳ | **131.040.000.000** | **53.070.783.332** | **112.830.645.585** | **16.242.786.705** | **313.184.215.623** |

### 15.2 *Cổ phiếu*

| | *Số cuối kỳ* | *Số lượng cổ phiếu*<br>*Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 13.104.000 | 13.104.000 |

### 15.3 *Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 7.884.010.076 | 5.442.706.960 |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)* | | |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 7.884.010.076 | 5.442.706.960 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)* | 602 | 415 |

## 16. DOANH THU

### 16.1 *Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Doanh thu vận tải đường thủy nội địa | 67.295.370.096 | 54.364.719.328 |
| Doanh thu vận tải đường biển | 841.492.130 | - |
| Doanh thu vận tải đường bộ | 122.989.100 | 157.911.162 |
| Doanh thu bốc dỡ | 208.382.160 | 36.378.440 |
| Doanh thu cho thuê kho | 5.022.270.000 | 5.022.270.000 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 6.918.163.864 | 11.040.525.146 |
| Doanh thu khác | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **80.408.667.350** | **70.621.804.076** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với bên khác* | 46.843.377.529 | 45.633.798.675 |
| *Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)* | 33.565.289.821 | 24.988.005.401 |

### 16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 7.063.770.416 | 2.740.222.785 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.063.770.416** | **2.740.222.785** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

### 17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.927.993.294 | 2.646.191.520 |
| Chi phí nhân viên | 4.438.957.480 | 3.274.081.137 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 106.487.418 | 141.234.201 |
| Chi phí khác | 2.091.099.524 | 1.751.552.767 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.564.537.716** | **7.813.059.625** |

### 18. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **2.320.500** | **30.882.101** |
| Thu nhập khác | 2.320.500 | 30.882.101 |
| Thanh lý tài sản | - | - |
| **Chi phí khác** | **766.137.396** | **4.055.350** |
| Chi phí vi phạm hợp đồng | - | 4.055.350 |
| Chi phí khác | 766.137.396 | - |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **(763.816.896)** | **26.826.751** |

### 19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.788.234.867 | 41.050.495.775 |
| Chi phí nhân viên | 17.374.927.212 | 13.556.616.515 |
| Chi phí nhiên liệu và vật liệu | 13.258.660.880 | 7.041.125.736 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 2.965.418.349 | 3.000.165.132 |
| Chi phí khác | 3.643.124.024 | 1.764.334.767 |
| **TỔNG CỘNG** | **76.030.365.332** | **66.412.737.925** |

### 20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
***Chi phí thuế TNDN***

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.720.333.110 | 1.411.012.997 |
| **TONG CỘNG** | **2.720.333.110** | **1.411.012.997** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý 2 năm 2026**

## 21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 33.565.289.821 | 24.988.005.401 |

**Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:**

*VND*

| | *Kỳ này* | *Kỳ trước* |
|---|---|---|
| Hội đồng Quản trị | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Ban Kiểm soát | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tổng Giám đốc | 174.000.000 | 174.000.000 |
| | **270.000.000** | **270.000.000** |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)**

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 60.800.268.800 | 63.843.980.875 |
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 3.188.839.722 | 3.688.839.722 |
| Công ty TNH MTV Xi măng Hải Phòng | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | - | 1.451.806.400 |

***Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)***

*VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | Phí KNQL và PTTT | 419.945.536 | 380.357.204 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ | 1.423.400.844 | 1.423.400.844 |

*Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026*

| Võ Thị Ngọc Diễm | Phạm Thị Ngọc | Đỗ Văn Huân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |